

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG**  
**CHƯƠNG TRÌNH MÔN TIẾNG ĐỨC**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT  
ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**Hà Nội, 2018**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC .....	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH .....	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH .....	4
1. Mục tiêu chung.....	4
2. Mục tiêu cụ thể.....	5
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT .....	6
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung .....	6
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	7
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC .....	21
1. Nội dung khái quát.....	21
2. Nội dung cụ thể.....	21
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC .....	27
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	27
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	29

## I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 là môn học tự chọn được tổ chức giảng dạy có thể từ lớp 6 đến hết lớp 12. Môn Tiếng Đức giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để học tốt các môn học khác, để sống và làm việc hiệu quả, cũng như để học tập suốt đời. Nội dung cốt lõi của môn Tiếng Đức bao gồm các chủ điểm, chủ đề và các kỹ năng ngôn ngữ cơ bản: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức ngôn ngữ: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

Chương trình môn Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 (sau đây gọi tắt là Chương trình môn Tiếng Đức) được xây dựng theo các bậc năng lực quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (KNLNNVN) có tổng thời lượng là 735 tiết (mỗi tiết là 45 phút), bao gồm cả thời lượng dành cho ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành hai giai đoạn. Kết thúc giai đoạn 1, năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức của học sinh tương đương với bậc 1 KNLNNVN; kết thúc giai đoạn 2, năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức của học sinh tương đương với bậc 2 KNLNNVN. Thời lượng dành cho giai đoạn 1 là 420 tiết (trong 4 năm học ở cấp trung học cơ sở), dành cho giai đoạn 2 là 315 tiết (trong 3 năm học ở cấp trung học phổ thông). Nội dung của các năm học được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm gắn gũi với cuộc sống hằng ngày và phù hợp với lứa tuổi học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông; về đất nước, con người, văn hoá của các quốc gia nói tiếng Đức, của Việt Nam và các nước khác trên thế giới. Môn học cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá, xã hội liên quan đến các chủ điểm và rèn luyện kỹ năng giao tiếp tiếng Đức cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

## II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Chương trình tuân thủ và chi tiết hóa các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* về định hướng chung cho tất cả các môn và định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ.

2. Chương trình được thiết kế dựa trên các cơ sở lý luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lý học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng trong những

năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Chương trình được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Đức cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm, chính tả), văn hóa và xã hội là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp.

4. Chương trình được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa Bậc 1 và Bậc 2, giữa các cấp học, năm học trong từng bậc của môn Tiếng Đức; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp giữa ngoại ngữ 1 và ngoại ngữ 2, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong Chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình được cấu trúc xoay quanh hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng cấp, từng năm học. Sau khi hoàn thành Chương trình, học sinh đạt trình độ tiếng Đức Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

5. Chương trình đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Đức của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc mà chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, một mặt để chương trình mở, mềm dẻo và linh hoạt; mặt khác để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong biên soạn sách và thực hiện Chương trình.

### **III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH**

#### **1. Mục tiêu chung**

Dạy và học tiếng Đức ở các trường phổ thông có mục tiêu trang bị cho học sinh khả năng giao tiếp bằng tiếng Đức đạt trình độ bậc 2 theo KNLNNVN (tương đương với bậc A2 của Khung tham chiếu chung Châu Âu về ngôn ngữ/CEFR). Học sinh được trang bị các kiến thức tiếng Đức cơ bản để bước đầu sử dụng tiếng Đức một cách tương đối độc lập

trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

## **2. Mục tiêu cụ thể**

### ***Giai đoạn 1***

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Đức Bậc 1 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể:

– Sử dụng những phát ngôn, những cách diễn đạt thông dụng trong những lĩnh vực liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ: bản thân và gia đình, mua sắm, công việc, môi trường xung quanh);

– Giao tiếp được trong những tình huống đơn giản, quen thuộc, liên quan đến việc trao đổi thông tin một cách đơn giản và trực tiếp về những vấn đề gần gũi và thường xuyên diễn ra trong cuộc sống;

– Miêu tả nguồn gốc xuất thân và quá trình học tập của bản thân, diễn đạt một cách đơn giản về những vấn đề như môi trường xung quanh và những vấn đề liên quan tới nhu cầu thiết yếu của bản thân.

Trình độ tiếng Đức Bậc 1 được phân thành 4 bậc nhỏ, tương đương với 4 năm học:

a) Bậc 1.1: Năm học thứ 1

b) Bậc 1.2: Năm học thứ 2

c) Bậc 1.3: Năm học thứ 3

d) Bậc 1.4: Năm học thứ 4

### ***Giai đoạn 2***

Sau khi kết thúc giai đoạn 2, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Đức Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

– Có kiến thức sơ cấp về tiếng Đức, bao gồm ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp; có những hiểu biết nhất định về đất nước, con người và nền văn hoá Đức;

– Hình thành các chiến lược học ngoại ngữ để có thể tiếp tục phát triển năng lực tiếng Đức một cách độc lập sau khi hoàn thành chương trình học tiếng Đức ở bậc phổ thông để phục vụ cho những mục tiêu khác nhau sau khi tốt nghiệp;

– Học sinh được trang bị các kiến thức cơ bản về văn hoá – xã hội, đời sống, tâm tư, tình cảm, thái độ, quan điểm, cách ứng xử ở các quốc gia nói tiếng Đức để từ đó nhận biết được những nét tương đồng cũng như khác biệt giữa nền văn hoá Việt Nam và nền văn hoá của các nước nói tiếng Đức. Qua đó, học sinh hiểu và trân trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, nhận thức sâu sắc hơn về giá trị của văn hoá Việt Nam;

– Học sinh yêu thích tiếng Đức và có hứng thú sử dụng tiếng Đức hoặc tiếp tục học tiếng Đức ở những trình độ cao hơn.

Trình độ tiếng Đức Bậc 2 được phân thành 3 bậc nhỏ, tương ứng với 3 năm học tiếp theo:

a) Bậc 2.1: Năm học thứ 5

b) Bậc 2.2: Năm học thứ 6

c) Bậc 2.3: Năm học thứ 7

#### **IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT**

##### **1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung**

Chương trình môn Tiếng Đức góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu như yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm và các năng lực chung như tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.

Sau khi hoàn thành Chương trình, học sinh cần phải đạt được những yêu cầu liên quan đến các lĩnh vực sau:

– Kỹ năng ngôn ngữ;

– Kiến thức ngôn ngữ;

– Năng lực giao tiếp liên văn hoá;

– Phương pháp học ngôn ngữ.

## 2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

### 2.1. Yêu cầu cần đạt về kỹ năng ngôn ngữ

Theo KNLNNVN, sau khi hoàn thành giai đoạn 1 của Chương trình, học sinh có thể hiểu và sử dụng được những từ ngữ cơ bản, cấu trúc ngôn ngữ quen thuộc trong giao tiếp thường nhật; có thể giao tiếp trong các tình huống đơn giản như: tự giới thiệu bản thân và người khác, trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân, bạn bè,...

Sau khi hoàn thành giai đoạn 2 của Chương trình, học sinh có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về bản thân, gia đình, trường học, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, về môi trường xung quanh, về những nhu cầu thiết yếu của bản thân.

Yêu cầu về kỹ năng ngôn ngữ theo từng bậc trình độ thể hiện như sau:

#### Nghe hiểu:

Học sinh có thể:

Bậc 1	Bậc 2
– Hiểu được những từ, câu quen thuộc, những thông báo thật ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng liên quan đến bản thân, gia đình hay các sự vật cụ thể trong môi trường xung quanh khi được diễn đạt rõ ràng, có khoảng ngừng nghỉ để kịp thu nhận và xử lý thông tin.	– Hiểu được những thông báo ngắn, diễn đạt rõ ràng liên quan đến sự vật, con người và những sự tình quen thuộc khi được nói chậm và rõ ràng.
– Hiểu được những từ và cụm từ thông dụng, ví dụ trong những hoạt động giao tiếp như: chào hỏi, chia tay, cảm ơn, xin lỗi...	– Hiểu được những nội dung cơ bản trong những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt một cách rõ ràng và tường minh, ví dụ thông báo ở nhà ga, sân bay, cửa hàng, thông báo qua điện thoại,...

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
– Hiểu được câu hỏi và những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, nghề nghiệp, địa chỉ, số điện thoại...	– Hiểu được những chi tiết quan trọng trong các cuộc nói chuyện thường nhật liên quan đến những chủ đề quen thuộc, ví dụ như thời gian rỗi, gia đình, kỳ nghỉ, trường học...
– Hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn ngắn, đơn giản, được diễn đạt rõ ràng, ví dụ những hướng dẫn trong giờ học, luyện tập thể thao, chơi trò chơi...	– Hiểu được nội dung trình bày và hướng dẫn của giáo viên trong giờ học, ví dụ hiểu được cách giải quyết một vấn đề hoặc hoàn thành một bài tập nhất định.
– Hiểu được những thông tin về địa điểm, thời gian, ví dụ như khi trao đổi để lên lịch hẹn.	– Theo dõi được diễn biến trong những câu chuyện đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.
– Xác định được những chủ đề quen thuộc và cả những chủ đề không quen thuộc trên ti vi hoặc trên Internet, nhận biết được đại ý dựa trên mối liên hệ giữa những từ ngữ đơn lẻ và tranh ảnh.	– Rút ra được những thông tin cơ bản từ những chương trình có sử dụng phương tiện nghe nhìn (audio, video), ví dụ chương trình dự báo thời tiết, quảng cáo, tin vắn...

### **Nói (hội thoại):**

Học sinh có thể:

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
– Tham gia vào các cuộc thoại đơn giản nếu như có sự trợ giúp diễn đạt của người tham thoại, thực hiện những cuộc thoại làm quen thật ngắn gọn về những vật dụng thiết yếu và về những chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường nhật.	– Tham gia vào những cuộc thoại trong những tình huống đơn giản và quen thuộc nếu như cuộc thoại liên quan đến việc trao đổi thông tin một cách đơn giản và đề cập đến những chủ đề và hoạt động quen thuộc, có thể thực hiện được các cuộc thoại làm quen ngắn, tuy nhiên chưa đủ phương tiện ngôn từ để duy



<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
	trì được cuộc thoại.
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết cách đề nghị để có được những vật dụng trong sinh hoạt thường nhật và biết cách cảm ơn, ví dụ đối với các bạn cùng lớp hay khi ăn uống, mua bán...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện được những nghi lễ cơ bản của phép lịch sự bằng ngôn từ, ví dụ biết cách chào khi gặp mặt/ chia tay, biết cách xưng hô với người lạ, biết cách đề nghị và cảm ơn khi giao tiếp với gia đình chủ nhà, khi mua bán, khi tham gia giao thông hoặc khi tìm nhà...</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại, sở thích, tâm trạng...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết cách thông báo một cách rất đơn giản về cảm xúc của bản thân như sợ hãi, vui buồn cũng như biết cách ứng đáp đối với những lời hỏi thăm liên quan.</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết cách thông báo về địa điểm và thời gian, ví dụ liên quan đến giờ học, hoạt động trong thời gian rỗi, cuộc hẹn...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Xử lý được những tình huống thường nhật quen thuộc trong trường học, khi mua bán hoặc ở khu cung ứng dịch vụ, ví dụ hỏi đường và chỉ đường, mua bán thực phẩm, hỏi thông tin về lộ trình và mua vé tàu xe...</li> </ul>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trao đổi với người khác bằng những từ ngữ đơn lẻ và cụm từ cố định về cảm xúc yêu, ghét của bản thân, ví dụ liên quan đến phim ảnh, âm nhạc, các trang web, những hoạt động trong thời gian rỗi...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Biết cách thông báo về tình trạng sức khỏe của bản thân bằng những từ ngữ đơn giản và biết cách đề nghị giúp đỡ, ví dụ ở chỗ bác sĩ hoặc ở bệnh viện, trong giao tiếp với bạn bè hoặc với những thành viên gia đình chủ nhà khi ở các quốc gia nói tiếng Đức.</li> </ul>

**Nói (độc thoại):**

Học sinh có thể:

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
--------------	--------------

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
<p>– Miêu tả người, sự vật, hiện tượng trong cuộc sống thường nhật, miêu tả thế giới động thực vật mà các em được chứng kiến, tiếp xúc trong cuộc sống thường nhật bằng những cách diễn đạt thật đơn giản. Các em có thể đọc to những văn bản cho trước hoặc có thể thay đổi văn bản ở mức độ nhất định khi tham gia trò chơi đóng vai.</p>	<p>– Thông tin về bản thân, bạn bè và gia đình bằng một số mẫu câu và phương tiện ngôn từ đơn giản, trình bày được lịch trình/ diễn biến, kể về những hoạt động quen thuộc đặc trưng trong cuộc sống thường nhật.</p>
<p>– Miêu tả bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng những thông tin đơn lẻ, ví dụ như thông tin về tên, tuổi, sở thích, địa chỉ, nơi ở...</p>	<p>– Giới thiệu về bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng cách kết nối nhiều câu văn khác nhau, biết cách miêu tả hình dáng bên ngoài, nêu được những đặc điểm về tính cách.</p>
<p>– Miêu tả những đồ vật thông dụng trong cuộc sống thường nhật hay ở trường học, ví dụ như màu sắc, kích thước, hình dáng và những điểm đặc biệt khác...</p>	<p>– Miêu tả những đồ vật thông dụng trong cuộc sống thường nhật hay ở trường học bằng nhiều mệnh đề khác nhau và biết cách kết nối các ý bằng những liên từ đơn giản.</p>
<p>– Trình bày được quá trình diễn biến liên quan đến những hoạt động trong môi trường quen thuộc bằng những từ khoá, ví dụ trình bày về lịch học, kế hoạch hoạt động trong ngày, hoạt động cuối tuần...</p>	<p>– Giải thích được quy trình diễn ra một hoạt động nhất định bằng những phương tiện ngôn từ đơn giản, ví dụ biết cách miêu tả đường đến trường hoặc các bước lắp ghép đồ vật...</p>
<p>– Gọi tên và liệt kê được những đặc điểm hình dáng các con vật, cây cối và cảnh quan xung quanh.</p>	<p>– Kể về một sự kiện bằng một số câu văn nhất định, ví dụ kể về một buổi liên hoan sinh nhật, một chuyến dã ngoại, một sự kiện thể thao...</p>
<p>– Đọc/ trình bày diễn cảm một bài thơ, bài hát hoặc một câu chuyện ngắn và tham gia tích cực, chủ động vào các trò</p>	<p>– Tóm tắt nội dung một bài khoá, một bộ phim hoặc tả tranh bằng một số câu văn nhất định.</p>

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
chơi đóng vai.	

**Đọc hiểu:**

Học sinh có thể:

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
– Hiểu các đoạn văn bản rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học như bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè...	– Hiểu những văn bản ngắn và tìm ra được những thông tin cụ thể, có thể đoán được ý trong những văn bản đơn giản về cuộc sống thường nhật và hiểu được nội dung của những thông báo đơn giản.
– Nhận diện được những từ ngữ đơn lẻ trong một văn bản ngắn và trên cơ sở đó đưa ra dự đoán về chủ đề.	– Đưa ra được những dự đoán có cơ sở về những nội dung chính thông qua việc nhận diện được những yếu tố ngôn ngữ tương ứng xuất hiện trong văn bản.
– Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản, đặc biệt khi có sự hỗ trợ của hình hoạ, ví dụ những quy định về an toàn và mô tả hệ thống thoát hiểm ở những khu nhà công vụ.	– Hiểu được những hướng dẫn đơn giản, có bố cục rõ ràng, ví dụ hướng dẫn nấu ăn, chỉ dẫn các bước chơi trò chơi, hướng dẫn sử dụng.
– Rút ra được những thông tin quan trọng từ các danh mục, ví dụ thông tin về các món ăn, đồ uống và giá cả trong thực đơn nhà hàng, giờ đóng và mở cửa từ hệ thống bảng/biển thông báo, thông tin tàu xe trên những bảng thông báo lộ trình ở nhà ga, thông tin về các sự kiện văn hoá, âm nhạc từ các chương trình tổ chức sự kiện hoặc những sự kiện thể thao trên báo chí.	– Rút ra được những thông tin quan trọng từ những văn bản ngắn và thông dụng trong cuộc sống thường nhật, ví dụ như những thông tin về thành phần, hạn sử dụng trên bao bì sản phẩm, hoặc những thông tin về sản phẩm từ những mẫu tin quảng cáo.

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
– Hiểu được những thông tin chính trong những thông báo ngắn, đơn giản, lí do viết những văn bản đó, ví dụ giấy mời gặp mặt hoặc bưu thiếp/ bưu ảnh.	– Hiểu được những mẫu chuyên ngắn phù hợp với lứa tuổi và những trình bày ngắn gọn, có tính phổ thông thường thức khi chúng được biên soạn để sử dụng cho giờ học ngoại ngữ.

**Viết:**

Học sinh có thể:

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
– Sử dụng kĩ năng viết ở cấp độ từ và câu như là một công cụ để học ngoại ngữ, viết được những đoạn văn thật đơn giản kể về bản thân hoặc một văn bản ngắn hoàn chỉnh.	– Viết những đoạn văn ngắn kể về cuộc sống thường nhật, về những sự việc diễn ra xung quanh, thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian và miêu tả được những nét đặc trưng của người cũng như những đồ vật quen thuộc bằng những từ ngữ đơn giản và câu văn ngắn.
– Điền những thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu đơn giản.	– Tự viết những thông tin ngắn về bản thân, ví dụ như nơi ở, nghề nghiệp, sở thích,... để điền vào mẫu đơn thông dụng.
– Kể về bản thân hoặc viết thư hỏi thông tin, ví dụ viết bài giới thiệu để làm quen trong khuôn khổ các hoạt động trao đổi học sinh hoặc trao đổi thư điện tử, thư từ thông thường.	– Viết những bài văn, lời bình ngắn gọn, đơn giản về tâm trạng của bản thân, về những cảm xúc như yêu, ghét, về những trải nghiệm và kinh nghiệm của bản thân, ví dụ dưới dạng thông tin trên các trang mạng xã hội.
– Viết những thông báo thật đơn giản về các chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư chúc mừng, lời cảm ơn, thư hẹn, biết cách sử dụng những liên từ cơ bản để	– Viết những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian hoặc không gian về những lĩnh vực quen thuộc, ví dụ miêu tả đường, lịch trình trong ngày, lịch học,... biết cách sử dụng những từ chỉ

<b>Bậc 1</b>	<b>Bậc 2</b>
liên kết văn bản như “und” (và), “oder” (hoặc)...	báo trình tự như “zuerst” (trước hết), “später” (sau đó), “nachher” (tiếp theo), “zum Schluss” (cuối cùng)...
– Viết những đoạn văn thật đơn giản về những địa danh đã biết hoặc chưa biết, ví dụ viết kể về các nước trên thế giới, về quê hương, bản quán của bản thân hoặc của bạn bè...	– Thông báo ngắn gọn và đơn giản về người, về cách ứng xử và về những vật dụng khác nhau bằng cách sử dụng liên từ như “weil”, “denn” (vì), “deshalb” (vì thế, cho nên).
– Luyện viết, ví dụ: điền từ vào chỗ trống trong câu, ghi chép những mẫu lời nói, viết từ vào phiếu (để học từ vựng), luyện viết chính tả (viết câu hoặc đoạn văn ngắn)...	– Ghi chép trong giờ học để ghi nhớ nội dung bài học hoặc để chuẩn bị cho bài thuyết trình trên lớp.

Yêu cầu cần đạt được về kĩ năng ngôn ngữ của học sinh theo từng lớp học có thể tóm lược như sau:

**Bậc 1.1. Năm học thứ 1:** Hết năm học thứ 1, học sinh có thể:

<b>Nghe</b>	<b>Nói</b>	<b>Đọc</b>	<b>Viết</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu được những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.</li> <li>– Hiểu được câu hỏi về những thông tin cá nhân, ví dụ như: tên, tuổi, số điện thoại...</li> <li>– Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học.</li> <li>– Biết cách đặt câu hỏi và trả lời những câu hỏi về bản thân, ví dụ tên, tuổi, số điện thoại...</li> <li>– Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản.</li> <li>– Đọc hiểu các câu ngắn và rất đơn giản.</li> <li>– Rút ra được các thông tin chính từ các đoạn văn ngắn và rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học.</li> <li>– Viết được một số câu rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc.</li> <li>– Điền thông tin đơn lẻ về bản thân vào những biểu mẫu rất đơn giản.</li> </ul>

**Bậc 1.2. Năm học thứ 2:** Hết năm học thứ 2, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được những hướng dẫn, chỉ dẫn ngắn, đơn giản được diễn đạt rõ ràng, ví dụ như những hướng dẫn trong giờ học, chơi trò chơi...</li> <li>- Hiểu được câu hỏi và những thông tin cá nhân, ví dụ như: nghề nghiệp, địa chỉ, sở thích...</li> <li>- Hiểu được các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc được nói chậm, rõ ràng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học.</li> <li>- Trao đổi với người khác bằng những từ ngữ đơn lẻ và cụm từ cố định về cảm xúc yêu, ghét của bản thân, ví dụ về sở thích, những hoạt động trong thời gian rỗi...</li> <li>- Nói được những câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc và hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản.</li> <li>- Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản đặc biệt là khi có sự hỗ trợ của hình hoạ.</li> <li>- Hiểu được những thông tin chính trong những thông báo ngắn, đơn giản.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đúng chính tả các từ, cụm từ đã học.</li> <li>- Kể về bản thân hoặc viết thư hỏi thông tin.</li> <li>- Sắp xếp các từ cho sẵn thành câu đơn giản; sắp xếp các câu thành đoạn văn theo các chủ đề quen thuộc.</li> </ul>

**Bậc 1.3. Năm học thứ 3:** Hết năm học thứ 3, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hiểu được những thông tin về địa điểm, thời gian; ví dụ như khi trao đổi để lên lịch hẹn.</li> <li>- Nghe hiểu được các hội thoại ngắn về những chủ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát âm chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học.</li> <li>- Biết cách đề nghị để có được những vật dụng trong sinh hoạt thường nhật và biết</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhận diện được những từ ngữ đơn lẻ trong một văn bản ngắn và trên cơ sở đó đưa ra dự đoán về chủ đề.</li> <li>- Hiểu được những bảng hướng dẫn ngắn, đơn giản</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Viết đúng những câu đơn giản.</li> <li>- Viết những thông báo thật đơn giản về những chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư hẹn...</li> <li>- Viết những đoạn văn thật đơn</li> </ul>

<b>Nghe</b>	<b>Nói</b>	<b>Đọc</b>	<b>Viết</b>
<p>đề quen thuộc.</p> <p>– Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc (có sự trợ giúp).</p>	<p>cách cảm ơn.</p> <p>– Kể được ngắn gọn về các hoạt động hằng ngày (có thể vẫn cần sự trợ giúp).</p>	<p>(có thể vẫn cần sự hỗ trợ của hình hoạ).</p> <p>– Hiểu được thông tin chính trong những thông báo ngắn gọn.</p>	<p>giản kể về các hoạt động thường ngày.</p>

**Bậc 1.4. Năm học thứ 4:** Hết năm học thứ 4, học sinh có thể:

<b>Nghe</b>	<b>Nói</b>	<b>Đọc</b>	<b>Viết</b>
<p>– Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh.</p> <p>– Hiểu được những lời thông báo đơn giản ở các địa điểm công cộng như nhà ga, sân bay...</p> <p>– Xác định được những chủ đề quen thuộc và cả những chủ đề không quen thuộc trên tivi hoặc trên Internet, nhận biết được đại ý trên cơ sở mối liên hệ giữa những</p>	<p>– Phát âm chính xác các từ và nói đúng ngữ điệu các mẫu câu đã học.</p> <p>– Trao đổi được với các bạn cùng học những thông tin về các chủ đề quen thuộc đã học.</p> <p>– Trình bày được quá trình diễn biến liên quan đến những hoạt động trong môi trường quen thuộc bằng những từ khoá, ví dụ trình bày về lịch học, kế hoạch hoạt động trong ngày, hoạt động cuối</p>	<p>– Rút ra được những thông tin quan trọng từ các danh mục, ví dụ thông tin về các món ăn, đồ uống và giá cả trong thực đơn nhà hàng, giờ đóng và mở cửa từ hệ thống bảng/ biển thông báo, thông tin tàu xe trên những bảng thông báo lộ trình ở nhà ga, thông tin về các sự kiện văn hoá, âm nhạc từ các chương trình tổ chức sự kiện hoặc những sự kiện thể thao trên báo chí.</p> <p>– Hiểu được chi tiết các</p>	<p>– Viết những thông báo thật đơn giản về các chủ đề thường nhật và quen thuộc, ví dụ như giấy mời, thư chúc mừng, lời cảm ơn, thư hẹn, biết cách sử dụng những liên từ cơ bản để liên kết văn bản như “und” (và), “oder” (hoặc)...</p> <p>– Viết những đoạn văn thật đơn giản về những địa danh đã biết hoặc chưa biết, ví dụ viết kể về các nước trên thế giới, về quê hương, bản quán của bản thân hoặc của bạn bè...</p>

Nghe	Nói	Đọc	Viết
từ ngữ đơn lẻ và tranh ảnh.	tuần...	đoạn văn ngắn về các chủ đề quen thuộc (có thể sử dụng từ điển).	

**Bậc 2.1. Năm học thứ 5:** Hết năm học thứ 5, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu được những thông báo ngắn về sự vật, con người và những tình huống quen thuộc khi được nói chậm và rõ ràng.</li> <li>– Hiểu được câu đơn giản, dùng những từ ngữ thông dụng nhất liên quan đến những chủ đề quen thuộc như gia đình, mua sắm, công việc...</li> <li>– Hiểu được những chi tiết quan trọng trong các cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Tham gia được vào những cuộc thoại trong những tình huống đơn giản hoặc đề cập đến những chủ đề và hoạt động quen thuộc.</li> <li>– Thực hiện được những hội thoại làm quen ngắn để trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày.</li> <li>– Biết cách thông báo một cách đơn giản về cảm xúc của bản thân</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu được những văn bản ngắn và tìm ra được những thông tin cụ thể, có thể đoán ý trong những văn bản đơn giản về cuộc sống thường nhật.</li> <li>– Hiểu được ý chính của những thông báo đơn giản như cho thuê nhà, quảng cáo...</li> <li>– Hiểu được những hướng dẫn đơn giản có bố cục rõ ràng, ví dụ hướng dẫn nấu ăn, chỉ dẫn các bước trong các trò chơi, hướng dẫn sử dụng...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được những đoạn văn ngắn kể về cuộc sống thường nhật, về những sự việc diễn ra xung quanh, thuật lại các công việc thường nhật theo trình tự thời gian bằng những từ ngữ đơn giản và câu văn ngắn.</li> <li>– Viết được những thông tin ngắn về bản thân, ví dụ nơi ở, nghề nghiệp, sở thích,... để điền vào mẫu đơn thông dụng.</li> </ul>



<b>Nghe</b>	<b>Nói</b>	<b>Đọc</b>	<b>Viết</b>
	như sợ hãi, buồn vui cũng như biết cách ứng đáp đối với những lời hỏi thăm liên quan.		

**Bậc 2.2. Năm học thứ 6:** Hết năm học thứ 6, học sinh có thể:

<b>Nghe</b>	<b>Nói</b>	<b>Đọc</b>	<b>Viết</b>
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu được những thông báo ngắn gọn, được diễn đạt một cách rõ ràng và tường minh, ví dụ những thông báo ở nhà ga, sân bay, cửa hàng, thông báo qua điện thoại...</li> <li>– Hiểu được nội dung trình bày và hướng dẫn của giáo viên trong giờ học, ví dụ hiểu được cách giải quyết một vấn đề hoặc cách hoàn thành một bài tập nhất định.</li> <li>– Hiểu được diễn biến trong những câu chuyện</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Thực hiện được những cuộc đàm thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc với cuộc sống thường nhật.</li> <li>– Kể về một sự kiện bằng một số câu văn nhất định, ví dụ kể về một buổi liên hoan, sinh nhật, một chuyến dã ngoại, một sự kiện thể thao...</li> <li>– Xử lí được những tình huống xảy ra trong cuộc sống thường nhật, quen thuộc trong trường học, khi mua bán hoặc ở khu cung ứng dịch vụ, ví dụ hỏi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Hiểu được những thông tin quan trọng từ những văn bản ngắn, thông dụng trong cuộc sống thường nhật, ví dụ thông tin về thành phần sản phẩm, hạn sử dụng trên bao bì sản phẩm hoặc những thông tin về sản phẩm từ những mẫu tin quảng cáo.</li> <li>– Đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh của đoạn văn.</li> <li>– Hiểu được tình tiết câu chuyện, dự đoán được diễn biến và kết cục có thể xảy ra</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Viết được những thông báo đơn giản theo trình tự thời gian hoặc không gian về những lĩnh vực quen thuộc, ví dụ miêu tả đường, lịch trình trong ngày, lịch học...</li> <li>– Biết sử dụng những từ chỉ báo trình tự như “zuerst” (trước hết), “später” (sau đó), “nachher” (tiếp theo), “zum Schluss” (cuối cùng)...</li> <li>– Thông báo ngắn gọn và đơn giản về người, về sự vật bằng cách sử dụng những liên từ như “weil”, “denn” (vì), “deshalb” (vì thế, cho nên)...</li> <li>– Viết thư cá nhân đơn giản.</li> </ul>

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>đơn giản, phù hợp với lứa tuổi.</p> <p>– Nghe và tóm tắt được những nội dung cơ bản cuộc thoại về những chủ đề quen thuộc.</p>	<p>đường, mua bán thực phẩm, hỏi thông tin về lộ trình và mua vé tàu xe...</p> <p>– Giới thiệu về bản thân và người khác trong môi trường sống gần gũi xung quanh bằng cách kết nối nhiều câu văn khác nhau, biết cách miêu tả hình dáng bên ngoài, nêu được đặc điểm về tính cách.</p> <p>– Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe hoặc đọc được.</p>	<p>của câu chuyện.</p>	

**Bậc 2.3. Năm học thứ 7:** Hết năm học thứ 7, học sinh có thể:

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>– Rút ra được những thông tin cơ bản từ những chương trình có sử dụng phương tiện nghe nhìn (audio, video), ví dụ chương trình dự báo thời</p>	<p>– Miêu tả được những đồ vật thông dụng trong cuộc sống hay ở trường học bằng nhiều mệnh đề khác nhau, biết cách kết nối các ý bằng những liên từ cơ bản.</p>	<p>– Hiểu được cơ bản nội dung những câu chuyện ngắn phù hợp với lứa tuổi, những trình bày ngắn gọn.</p> <p>– Đưa ra được những dự đoán có cơ sở về những nội</p>	<p>– Ghi chép được nội dung chính khi nghe, đọc, hoặc ghi chép nội dung bài học để chuẩn bị cho bài thuyết trình trên lớp.</p> <p>– Viết lời bình ngắn gọn, đơn giản về tâm trạng của bản thân, về</p>

Nghe	Nói	Đọc	Viết
<p>tiết, quảng cáo, tin vắn...</p> <p>– Ghi chép được thông tin ở những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc như gia đình, bạn bè, trường học, mua sắm...</p>	<p>– Giải thích được diễn biến một hoạt động nhất định bằng những từ ngữ đơn giản, ví dụ biết cách miêu tả đường đến trường.</p> <p>– Tóm tắt nội dung một bài khoá, một bộ phim hoặc tả tranh bằng một số câu văn nhất định.</p> <p>– Thảo luận và nêu ý kiến cá nhân về một chủ đề đơn giản có nội dung liên quan đến bài học.</p>	<p>dung chính thông qua việc nhận diện các yếu tố ngôn ngữ tương ứng xuất hiện trong văn bản.</p> <p>– Đoán nghĩa một số từ mới dựa vào văn cảnh cụ thể trong văn bản.</p>	<p>những cảm xúc như yêu ghét, vui buồn, về những trải nghiệm, kinh nghiệm của bản thân, ví dụ dưới dạng thông tin trên các trang mạng xã hội.</p> <p>– Tóm tắt được nội dung chính của bài văn thuộc chủ đề đã học và sử dụng được một số phương thức liên kết văn bản.</p> <p>– Viết được một đoạn văn hoặc bài văn ngắn kể về chuyến du lịch của bản thân hoặc viết được bài phát biểu cảm tưởng cá nhân về một bộ phim mới xem.</p>

## ***2.2. Yêu cầu cần đạt về kiến thức ngôn ngữ***

– Ngữ âm: Học sinh phát âm được rõ ràng để người nghe có thể hiểu được một cách tương đối dễ dàng, sử dụng đúng trọng âm và ngữ điệu tiếng Đức trong những từ và câu đơn giản, đôi lúc có thể lẫn âm sắc tiếng Việt trong cấu âm, ngữ điệu.

– Chính tả: Học sinh viết đúng chính tả những từ, cụm từ thường gặp và sử dụng đúng dấu câu. Nhìn chung, người đọc có thể hiểu được những văn bản do học sinh viết nếu những văn bản đó được phân chia ra thành những đoạn nhỏ và không vi phạm những quy tắc cơ bản về dấu câu.

– Từ vựng: Học sinh nắm được lượng từ ngữ cơ bản đủ để giao tiếp trong cuộc sống đời thường. Ngoài ra, học sinh nắm được một lượng hư từ cơ bản, ví dụ: quán từ, đại từ, giới từ, trợ động từ, động từ tình thái, tiểu từ hình thái, liên từ...

– Ngữ pháp: Học sinh sử dụng tương đối chính xác những dạng thức ngữ pháp cơ bản.

### **2.3. Yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp liên văn hoá**

Năng lực giao tiếp liên văn hoá có tính phức hợp cao và được hình thành từ ba nhóm năng lực thành phần sau đây:

– Quan điểm, nhận thức và thái độ:

Học sinh nhận biết được những điểm đặc biệt về điều kiện và phong cách sống của người đến từ các quốc gia nói tiếng Đức và so sánh chúng với Việt Nam, trên cơ sở đó hình thành những quan điểm, nhận thức và thái độ nhất định tạo nền tảng cho việc phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

– Kiến thức văn hoá – xã hội:

Học sinh có kiến thức về văn hoá, xã hội ở các nước nói tiếng Đức trong các lĩnh vực sau:

Đời sống cá nhân	Cuộc sống với gia đình – lịch trình trong ngày và hoạt động thường nhật – sở thích – hoạt động trong thời gian rỗi – đồ ăn, thức uống – môi trường sống – trang phục/ thời trang – thần tượng – bạn bè – thể thao...
Văn hoá, xã hội	Lễ hội – phong tục/ tập quán – tôn giáo – điện ảnh – viện bảo tàng...
Đào tạo, trường học và nghề nghiệp	Một ngày ở trường – các môn học – hoạt động ngoại khoá – quyền và nghĩa vụ của học sinh – đào tạo – học đại học – học bổng – chương trình trao đổi/ giao lưu...
Công nghệ và truyền thông	Phương tiện truyền thông và việc sử dụng các phương tiện truyền thông...
Môi trường – thiên nhiên	Thời tiết – cảnh quan thiên nhiên – danh lam thắng cảnh – bảo vệ môi trường...

– Hành động trong những tình huống cụ thể:

Việc dạy và học tiếng Đức nhằm chuẩn bị cho học sinh có thể tham gia một cách tích cực, chủ động vào thực tiễn cuộc sống ở môi trường có sử dụng tiếng Đức. Việc chuẩn bị này được thực hiện, một mặt thông qua những cuộc gặp gỡ, tiếp xúc với môi trường tiếng, mặt khác thông qua việc tiếp cận với báo chí và các phương tiện thông tin hiện đại, làm quen với văn học các quốc gia nói tiếng Đức thông qua những bài văn ngắn, những tác phẩm về tiểu sử danh nhân.

## **V. NỘI DUNG GIÁO DỤC**

### **1. Nội dung khái quát**

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình tập trung vào năm chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thanh thiếu niên quan tâm như: *Cuộc sống thường nhật (Alltag); Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft); Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung); Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien) và Thiên nhiên (Natur).*

Về kĩ năng ngôn ngữ, Chương trình đưa ra các nhiệm vụ giao tiếp trong những lĩnh vực như: Thiết lập và duy trì các mối quan hệ xã hội; Thể hiện cảm xúc, thái độ và quan điểm; Xử lí các tình huống bất đồng quan điểm, mâu thuẫn; Năng lực tìm hiểu thông tin và truyền đạt thông tin.

Kiến thức ngôn ngữ trong Chương trình này gồm kiến thức về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp:

– Từ vựng: Số lượng từ vựng tích cực được đề xuất trong Chương trình là 700 – 800 từ đối với bậc 1 và 1400 – 1500 từ đối với bậc 2 (bao gồm cả những từ đã học ở bậc 1).

– Ngữ pháp: Nội dung ngữ pháp được phân chia theo 5 cấp độ: văn bản, câu, đơn vị cú pháp, từ và các đơn vị nhỏ hơn từ (liên quan đến tạo từ).

– Ngữ âm: Nội dung ngữ âm trong Chương trình bao gồm nguyên âm, phụ âm, nguyên âm đôi, tổ hợp phụ âm, các quy tắc phát âm cơ bản như cách phát âm nguyên âm dài, nguyên âm ngắn và một số âm không có trong tiếng Việt, trọng âm, ngữ điệu câu.

### **2. Nội dung cụ thể**

Những đề xuất về nội dung cụ thể đối với Bậc 1 (năm học thứ 1, thứ 2, thứ 3 và thứ 4) được tổng hợp trong bảng dưới đây:

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
– Cuộc sống thường nhật (Alltag)	– Gia đình, bạn bè – Nhà hàng – Sức khỏe	– Chào hỏi, tạm biệt – Hỏi thăm sức khỏe – Đánh vần họ tên khi gặp gỡ, làm quen	<b>Ngữ âm:</b> – Trọng âm từ – Nguyên âm – Ngữ điệu trong câu đơn
– Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	– Âm thực – Danh lam thắng cảnh – Các hoạt động giải trí	– Tự giới thiệu và giới thiệu về người khác – Kể về bản thân (tuổi, nghề nghiệp, sở thích...)	<b>Từ vựng:</b> – Chào hỏi – Con số – Bảng chữ cái
– Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	– Hoạt động ở trường – Nghề nghiệp và thông tin việc làm – Hoạt động ngoại khoá...	– Mô tả trường lớp – Đặt những câu hỏi đơn giản – Biểu đạt thời gian – Biểu đạt sở thích của bản thân	– Sở thích – Các môn học – Phòng học – Hoạt động trong giờ học – Đồ dùng học tập
– Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	– Máy vi tính – Ti vi – Điện thoại...	– Mô tả quần áo, trang phục – Biểu đạt sở thích của bản thân	– Đồ dùng học tập – Các ngày trong tuần – Giờ giấc
– Thiên nhiên	– Thời tiết	– Kể về các hoạt động trong thời gian rảnh	– Các mùa trong năm – Các tháng trong năm – Trang phục – Màu sắc

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
(Natur)	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Môi trường</li> <li>– Cây cối,...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Đưa ra ý kiến/ thể hiện sự đồng ý/ từ chối</li> <li>– Chào tạm biệt</li> <li>– Biểu đạt tần suất</li> <li>– Chúc mừng</li> <li>– Nêu ý kiến nhận xét (ví dụ: về quà tặng)</li> <li>– Cảm ơn</li> <li>– Đặt đồ ăn, thức uống ở nhà hàng</li> <li>– Biểu đạt sở thích, cảm xúc</li> <li>– Hỏi về giá cả</li> <li>– Đánh giá, nhận xét</li> <li>– Kể về tình hình sức khỏe</li> <li>– Thể hiện sự lo lắng, mối quan tâm</li> <li>– Biểu đạt sự thông cảm, đồng cảm</li> <li>– Đưa ra ý kiến, lời khuyên</li> <li>– Cảm ơn</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Nghề nghiệp</li> <li>– Hoạt động trong thời gian rỗi</li> <li>– Lễ hội, các dịp đặc biệt</li> <li>– Ngày tháng</li> <li>– Đồ ăn, thức uống</li> <li>– Bộ phận cơ thể</li> <li>– Bệnh tật</li> <li>– Sức khỏe</li> <li>– Đồ đạc trong nhà</li> <li>– Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...)</li> <li>– Danh lam thắng cảnh, công trình kiến trúc</li> <li>– Phương tiện giao thông</li> <li>– Hoạt động trong kỳ nghỉ</li> <li>– Các điểm du lịch</li> <li>– Thời tiết</li> </ul> <p><b>Ngữ pháp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Đại từ nhân xưng (chủ cách – Nominativ, đối cách – Akkusativ, tặng cách – Dativ)</li> <li>– Chia động từ thì hiện tại</li> <li>– Liên từ: <i>und, aber, oder, deshalb...</i></li> <li>– Câu trần thuật, câu hỏi có từ để hỏi và câu hỏi lựa</li> </ul>

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		<ul style="list-style-type: none"> <li>– Mô tả ngôi nhà của mình</li> <li>– Biểu đạt sở hữu</li> <li>– Nêu địa điểm</li> <li>– Nêu phương hướng, địa điểm</li> <li>– Hỏi đường</li> <li>– Mô tả đường</li> <li>– Thông báo</li> <li>– Biểu đạt thời gian</li> <li>– Kể về thời tiết</li> <li>– Kể về kỳ nghỉ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>chọn Ja/Nein</li> <li>– Câu trả lời dùng tiêu từ <i>doch</i></li> <li>– Đại từ nghi vấn: <i>was, wer, wie, wo, woher, wohin, wann, wie viel, welch-, wie lange...</i></li> <li>– Giới từ địa điểm: <i>aus, in, zu, von, auf, an, nach...</i></li> <li>– Giới từ thời gian: <i>an, um, von... bis, vor, nach...</i></li> <li>– Mạo từ (quán từ) xác định, mạo từ không xác định ở chủ cách, đối cách và tặng cách</li> <li>– Dạng thức số nhiều của danh từ</li> <li>– Đại từ sở hữu ở chủ cách, đối cách và tặng cách</li> <li>– Từ phủ định: <i>kein, nicht</i></li> <li>– Động từ tình thái</li> <li>– Động từ tách</li> <li>– Động từ dùng tặng cách</li> <li>– Mệnh lệnh thức</li> <li>– Trật tự từ</li> <li>– Sở hữu cách dùng <i>-s</i> khi đi với tên riêng</li> <li>– Thì quá khứ II (Präteritum) của động từ <i>haben, sein</i></li> </ul>



Những đề xuất về nội dung cụ thể đối với Bậc 2 (năm học thứ 5, thứ 6 và thứ 7) được tổng hợp trong bảng dưới đây:

<b>Chủ điểm</b>	<b>Chủ đề</b>	<b>Kĩ năng ngôn ngữ</b>	<b>Kiến thức ngôn ngữ</b>
– Cuộc sống thường nhật (Alltag)	– Gia đình, bạn bè – Nhà hàng – Sức khoẻ	– Tự giới thiệu và giới thiệu về người khác – Mô tả bản thân và mô tả người khác	<b>Ngữ âm:</b> – Trọng tâm từ – Trọng âm câu – Phụ âm <b>Từ vựng:</b> – Tính cách – Hình thức bên ngoài – Hội chợ sản phẩm, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ – Thuốc chữa bệnh – Các loại hình thể thao – Các sự kiện thể thao – Thi đấu thể thao – Các loại trường học – Các loại bằng tốt nghiệp phổ thông – Nghề nghiệp – Học nghề, đào tạo – Chọn nghề – Phương tiện truyền thông – Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn
– Văn hoá và Xã hội (Kultur und Gesellschaft)	– Âm thực – Danh lam thắng cảnh – Các hoạt động giải trí	– Biểu đạt sự hài lòng/ không hài lòng – Kể về tình trạng sức khoẻ – Chúc sức khoẻ	
– Giáo dục và Đào tạo (Bildung und Ausbildung)	– Hoạt động ở trường – Nghề nghiệp và thông tin việc làm – Hoạt động ngoại khoá...	– Biểu đạt thời gian – Cảnh báo ai đó – Biểu đạt sở thích, cảm xúc – Giải thích tình huống – Ngỏ ý giúp đỡ/ từ chối lời đề nghị giúp đỡ	
– Công nghệ và Truyền thông (Technologie und Medien)	– Máy vi tính – Ti vi – Điện thoại...	– Hỏi lại (khi không rõ ý) – Diễn đạt mức độ quan trọng	
– Thiên nhiên (Natur)	– Thời tiết – Môi trường	– Thể hiện phép lịch sự – Biểu đạt sự quan tâm/	

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cây cối...</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>không quan tâm</li> <li>- Nêu lí do (ví dụ: khi chọn nghề)</li> <li>- Kể về các phương tiện truyền thông</li> <li>- Biểu đạt cấp độ, mức độ</li> <li>- So sánh, đối chiếu</li> <li>- Biểu đạt sự hài lòng/ không hài lòng</li> <li>- Biểu đạt sở thích</li> <li>- Kể về thời tiết</li> <li>- Kể về một địa danh, vùng đất nhất định</li> <li>- Cảnh báo ai đó</li> <li>- Kể về nơi cư trú</li> <li>- Mô tả căn hộ/ nhà riêng</li> <li>- Kể về một tình huống trong cuộc sống gia đình</li> <li>- Nêu ý kiến, quan điểm</li> <li>- Mô tả một địa danh nhất định</li> <li>- Kể về một chuyến du</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương hướng trong không gian</li> <li>- Thời tiết</li> <li>- Lời khuyên về bảo vệ môi trường</li> <li>- Chuyển nhà</li> <li>- Các tình huống trong cuộc sống gia đình</li> <li>- Công việc nội trợ</li> <li>- Nơi ở, nhà cửa</li> </ul> <p><b>Ngữ pháp:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thì quá khứ I (Perfekt) dùng với động từ <i>haben</i> và <i>sein</i></li> <li>- Liên từ: <i>denn, weil, nicht ... sondern, dass, außerdem, wenn, obwohl...</i></li> <li>- Động từ/ danh từ/ tính từ kèm giới từ</li> <li>- Động từ tình thái ở thì quá khứ II (Präteritum)</li> <li>- Đại từ phản thân ở đối cách (Akkusativ)</li> <li>- Động từ phản thân (Reflexive Verben)</li> <li>- Đại từ không xác định (Indefinitpronomen)</li> <li>- So sánh hơn kém (Komparativ)</li> <li>- So sánh tuyệt đối (Superlativ)</li> <li>- Biến cách sau giới từ</li> <li>- Thì quá khứ II (Präteritum)</li> </ul>

Chủ điểm	Chủ đề	Kĩ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		lịch	– Giới từ có thể dùng ở nhiều cách (Wechselpräpositionen) – Câu hỏi gián tiếp...

## VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 2 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực, liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ 1 để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 2.

Căn cứ Chương trình môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 2, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp sát thực giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với thực tế cuộc sống. Giáo viên cần chú trọng việc rèn luyện cả bốn kĩ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết (tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước), kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá, trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp, bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội các giá trị văn hóa.

## VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của Chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển Chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Đức nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Đức - Ngoại ngữ 2 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tốn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Kết hợp giữa:

+ Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì;

+ Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);

+ Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);

+ Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm).

- Kết hợp các hình thức đánh giá định tính và định lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

## VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

### 1. Phân bố thời lượng dạy học

Chương trình môn được thực hiện với tổng thời lượng là 735 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 1 có tổng số tiết là 420 tiết, giai đoạn giảng dạy trình độ Bậc 2 có tổng số tiết là 315 tiết. Số tiết học trong một tuần thống nhất cả hai giai đoạn là 3 tiết/tuần. Cụ thể như sau:

<b>Bậc</b>	<b>Năm thứ</b>	<b>Số tiết/tuần</b>	<b>Số tuần</b>	<b>Tổng số tiết/năm</b>
Bậc 1	1 (lớp 6)	3	35	105
	2 (lớp 7)	3	35	105
	3 (lớp 8)	3	35	105
	4 (lớp 9)	3	35	105
<i>Tổng số tiết:</i>				<i>420</i>
Bậc 2	5 (lớp 10)	3	35	105
	6 (lớp 11)	3	35	105
	7 (lớp 12)	3	35	105
<i>Tổng số tiết:</i>				<i>315</i>
<b><i>Tổng thời lượng Chương trình</i></b>				<b><i>735</i></b>

### 2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn sách giáo khoa Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa Tiếng Đức – Ngoại ngữ 2 được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam viết về đất nước con người Việt Nam bằng tiếng Đức. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong Chương trình, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

Sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

### **3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu**

Trong quá trình thực hiện Chương trình, ngoài sách giáo khoa được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng internet. Các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước.

### **4. Điều kiện thực hiện Chương trình**

Để việc thực hiện Chương trình đạt hiệu quả, cần đảm bảo các điều kiện cơ bản sau:

- a) Có đủ giáo viên dạy tiếng Đức đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên cần được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của Chương trình. Hằng năm, nhà trường và các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy học ngoại ngữ theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Các Sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.